ĐÁNH GIÁ NHU CẦU SỬ DỤNG THƯ VIỆN SỐ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS Mai Mỹ Hạnh, Tô Trúc Quỳnh
Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Dựa trên nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp khảo sát bằng bản hỏi, bài viết trình bày kết quả nghiên cứu những vấn đề liên quan tới nhu cầu sử dụng thư viện số của sinh viên. Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng sử dụng, mức độ đáp ứng nhu cầu cũng như xu hướng của sinh viên trong việc sử dụng thư viện số. Thư viện các trường đại học có thể tham khảo thông tin này khi xây dựng, cải tiến thư viện số nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và hiệu quả hoạt động của thư viện.
Từ khóa: Thư viện số; thư viện đại học; nhu cầu sử dụng; sinh viên.

ASSESSING THE NEEDS FOR DIGITAL LIBRARY USAGE OF STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

Abstract: Based on the research conducted by questionnaire survey methods, the article presents the research results on issues related to students' needs for using digital libraries. The research investigates the current status of usage, assesses the level of meeting the needs as well as the trends of students in using digital libraries. University libraries can refer to this information when building and improving digital libraries to enhance investment efficiency and library performance.
Keywords: Digital library; academic library; usage needs; student.

GIỚI THIỆU

Thư viện đóng vai trò quan trọng đối với cơ sở giáo dục đại học với nhiệm vụ hỗ trợ cho các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của người sử dụng dẫn đến sự gia tăng về số lượng dịch vụ cũng như những thay đổi trong việc cung ứng các dịch vụ sẵn có của thư viện nhằm nâng cao hiệu quả và mang lại những trải nghiệm tốt hơn cho người sử dụng. Công nghệ thông tin đã đặt nền móng và thúc đẩy sự xuất hiện thư viện số (TVS) vào đầu những năm 90 của thế kỷ 20, tạo nên bước phát triển đột phá trong hoạt động.

Sinh viên, lực lượng người sử dụng đông đảo nhất trong các thư viện đại học hiện nay đều thuộc thế hệ GenZ - những người được sinh ra và lớn lên cùng thời đại công nghệ số. Vì vậy, so với các thế hệ trước họ có những khác biệt về thói quen, nhu cầu và kỹ năng sử dụng công nghệ. Sinh viên thuộc thế hệ này được cho là có tư duy sáng tạo, cởi mở và sẵn sàng đón nhận sự thay đổi và thích nghi tốt với sự phát triển không ngừng của công nghệ. Nắm bắt được đặc điểm, nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin của sinh viên sẽ mang lại nhiều lợi ích cho thư viện đại học, nó không chỉ giúp tăng hiệu quả hoạt động mà còn giúp thư viện tối ưu hoá những khoản đầu tư tiếp theo cho việc cải thiện, nâng cấp các dịch vụ của mình.

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm hiểu nhu cầu sử dụng TVS của sinh viên tại Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM).

1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

Dưới những góc độ khác nhau, các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu và đưa ra nhiều định nghĩa về TVS. Tác giả Calhoun K. (2014) khi định nghĩa về TVS chú trọng đến hai khía cạnh: (1) Lĩnh vực chuyên môn liên ngành giữa khoa học máy tính, thư viện-thông tin, xuất bản, di sản văn hóa và giáo dục; (2) Quản lý các bộ sưu tập được tạo ra từ nguồn tài nguyên kỹ thuật số, thường được thiết kế dựa trên kiến trúc lấy kho lưu trữ làm trung tâm. Nhóm nghiên cứu Sharma, V. K. và Chauhan, S. K. (2019) cho rằng TVS là cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm văn bản, hình ảnh tĩnh, âm thanh, video và các tài liệu khác ở định dạng phương tiện kỹ thuật số.

Trong tuyên ngôn của Liên đoàn Quốc tế các hiệp hội và cơ quan thư viện (International Federation of Library Associations- IFLA) và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization- UNESCO), TVS được định nghĩa là một nền tảng trực tuyến, cung cấp truy cập đến các bộ sưu tập kỹ thuật số chất lượng, được tạo lập/thu thập, quản lý theo những tiêu chuẩn quốc tế chặt chẽ và bền vững. Nó bao gồm các tài liệu điện tử như sách, báo, tạp chí và các đối tượng số khác, được hỗ trợ bởi các dịch vụ cần thiết cho phép người dùng truy xuất và khai thác các nguồn tài nguyên thông tin. Cũng theo quan điểm của IFLA, bộ sưu tập số được coi là yếu tố quan trọng, cốt lõi của TVS và họ khuyến khích thư viện tăng cường sự hợp tác với các tổ chức để làm phong phú, đa dạng hơn bộ sưu tập số của mình nhằm hỗ trợ cho giáo dục, nghiên cứu, du lịch và các ngành công nghiệp sáng tạo [IFLA/UNESCO, 2010].

Điểm chung trong đa số các định nghĩa về TVS đó là nhấn mạnh vai trò và giá trị của tài nguyên thông tin số-bộ sưu tập kỹ thuật số. Cung cấp tài liệu là một dịch vụ truyền thống, cơ bản và tới thời điểm này vẫn là một dịch vụ không thể thay thế trong hoạt động thư viện. Sự hình thành và phát triển của TVS có thể được coi là một bước phát triển của dịch vụ này nhằm hỗ trợ người dùng tin tăng cường tối đa khả năng và phương thức tiếp cận, sử dụng tài nguyên thông tin.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa TVS và hoạt động học tập của sinh viên. Neuman, D. (1997) cho rằng: "Sinh viên đạt được lợi ích học tập tối đa do số lượng và khả năng kết nối vô song của các nguồn tài nguyên trong môi trường thú vị" và nhiệm vụ của nhà giáo dục, nhà quản lý và thư viện là phải nghiên cứu để tìm ra các cách thức nhằm tối ưu hoá tiềm năng học tập mà TVS có thể mang lại.

TVS hỗ trợ nhiều mô hình học tập khác nhau được phát triển nhờ khả năng phá bỏ những rào cản vật lý về không gian và thời gian, nó đã giúp người dạy và người học tận dụng được nhiều nguồn tài liệu, tăng khả năng giao tiếp bên ngoài môi trường chính thức [Marchionini, G., & Maurer, H., 1995].

Nghiên cứu về tác động của tài nguyên TVS với phong cách học tập của sinh viên cho thấy, sinh viên hiện có thể học theo tốc độ và lịch trình của riêng mình bởi sự dễ dàng và linh hoạt của TVS, cung cấp tài liệu mọi lúc mọi nơi, việc sử dụng TVS mang lại nhiều lợi ích cho học tập và nghiên cứu từ việc tiếp cận thông tin tới tiết kiệm chi phí [Hasan, S., & Kaushik, V., 2024]. TVS có ảnh hưởng tích cực sâu sắc đến cuộc sống của sinh viên, giúp họ tăng kiến thức thông tin thông qua quá trình tìm kiếm và đánh giá, sử dụng tài liệu.

Các giá trị mà TVS mang lại cho sinh viên đã được thực tiễn chứng minh và khẳng định trong thời gian diễn ra đại dịch Covid-19. Sự phát triển của TVS và các nguồn học liệu số đã giúp cho việc chuyển đổi phương thức dạy-học trong thời điểm đó được triển khai nhanh chóng, linh hoạt và đảm bảo chất lượng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu khảo sát bảng hỏi với sinh viên hiện đang theo học chương trình chuẩn tại Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Kích cỡ mẫu được xác định bằng công thức tính mẫu đơn giản của Taro Yamane, quần thể nghiên cứu 16.000 sinh viên, với sai số được chấp nhận là 3%, cỡ mẫu được xác định dựa trên công thức này là 1.039 sinh viên. Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Bản hỏi khảo sát gửi đến sinh viên thông qua nền tảng mạng xã hội, số lượng bản hỏi thu về là 958, số lượng bản hỏi có thể sử dụng được là 935. Tỉ lệ phản hồi khảo sát đạt 90%. Dữ liệu được mã hoá và xử lý bằng phần mềm Excel, kỹ thuật phân tích thống kê mô tả như trung bình, tỉ lệ phần trăm được sử dụng để phân tích dữ liệu thu thập được từ khảo sát bảng hỏi.

Dựa trên mô hình tháp nhu cầu thông tin của Gobinda Chowdhury và Subdata Showdhury cùng với tháp nhu cầu Maslow, những nhu cầu cụ thể của sinh viên được chia làm ba loại để thiết kế các câu hỏi trong bảng hỏi bao gồm: nhu cầu cơ bản, nhu cầu thành công, nhu cầu chuyển hoá.

Nhu cầu cơ bản: tập trung trải nghiệm, tận hưởng dịch vụ TVS. Điều này có thể đo lường được thông qua sự hài lòng của sinh viên với các điều kiện như: số lượng tài liệu, sách điện tử, mức độ hữu dụng của tài liệu,…

Bảng 1. *Nhóm câu hỏi thể hiện nhu cầu cơ bản của sinh viên*

Nhân tố	Mã hóa	Nội dung
Nhu cầu cơ bản	CB1	Tôi sử dụng TVS để tìm kiếm tài liệu nhiều hơn thư viện truyền thống.
	CB2	TVS có đầy đủ giáo trình phục vụ ngành học của tôi.
	CB3	TVS cung cấp lượng lớn các đề tài NCKH, luận văn, luận án giúp việc học tập, nghiên cứu của tôi được thuận lợi hơn.
	CB4	TVS có nhiều nguồn sách, tạp chí điện tử đáp ứng nhu cầu đọc của tôi.
	CB5	Tôi thích sử dụng TVS vì có thể đọc tài liệu trực tuyến.

Nhu cầu thành công: mong muốn sử dụng TVS một cách hiệu quả với những trải nghiệm tốt và tiện lợi hơn so với thư viện truyền thống, tiết kiệm thời gian, đơn giản hóa quy trình thủ tục, dễ dàng trao đổi,...

Bảng 2. *Nhóm câu hỏi thể hiện nhu cầu thành công của sinh viên*

Nhân tố	Mã hóa	Nội dung
Nhu cầu thành công	TC1	Tôi thấy TVS cung cấp các tài liệu có định dạng đa phương tiện, bao gồm âm thanh, hình ảnh và video.
	TC2	Tôi thấy việc truy cập tài liệu trực tuyến từ TVS tiện lợi, nhanh chóng hơn việc phải đi đến thư viện và mượn sách.
	TC3	TVS giúp tôi tiết kiệm thời gian vì không cần phải tìm kiếm thủ công.
	TC4	TVS giúp tôi tiếp cận các tài liệu hiếm và độc quyền khó tìm thấy/mượn ở thư viện truyền thống.
	TC5	Tôi cho rằng TVS cung cấp thông tin phong phú, đa dạng hơn thư viện truyền thống.
	TC6	Tôi cho rằng TVS có các tài liệu mới nhất và cập nhật liên tục.

Nhu cầu chuyển hoá: người sử dụng có thể khai thác hết các tiềm năng mà TVS mang lại, giúp mở rộng tư duy, hiểu biết, tại đây, con người cần thông tin mà TVS cung cấp cho việc thể hiện bản thân. Thông tin này có thể "không nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể hoặc một công việc cụ thể, nhưng thay vào đó là một mức độ cao hơn của việc đạt được về mặt tâm lý". Thông qua sử dụng TVS, người dùng có thể tự do sử dụng các tài liệu một cách đúng quy định, mở rộng tri thức. Ngoài ra, người dùng có thể dựa vào tri thức có được để thực hiện các công trình, các bài nghiên cứu đóng góp cho xã hội.

Bảng 3. *Nhóm câu hỏi thể hiện nhu cầu chuyển hoá của sinh viên*

Nhân tố	Mã hóa	Nội dung
Nhu cầu chuyển hóa	CH1	TVS có những tính năng kích thích tôi tìm kiếm tài liệu, nâng cao kiến thức và thực hiện các nghiên cứu.
	CH2	Tôi muốn giới thiệu cho bạn bè về lợi ích mà TVS mang lại và khuyến khích họ sử dụng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM hiện nay có 28 khoa/bộ môn, trong đó có 27 khoa đang tuyển sinh và đào tạo sinh viên theo 37 ngành học bậc đại học (01 khoa chưa tuyển sinh). Sinh viên tham gia khảo sát gồm sinh viên từ năm thứ nhất tới năm thứ tư của 27 khoa, có sự chênh lệch về tỉ lệ theo giới tính, điều này phù hợp với đặc điểm sinh viên của trường do đó có sự đảm bảo tương đối về độ phủ của mẫu khảo sát.

Trong số sinh viên tham gia nghiên cứu, có 94 sinh viên (10%) chưa biết/chưa nghe qua cụm từ TVS, có tới 42% chưa từng sử dụng TVS. Không có sự khác biệt trong tỉ lệ sinh viên sử dụng và chưa sử dụng TVS giữa sinh viên nam/nữ. Như vậy, trong một số trường hợp, hiểu biết ban đầu về TVS không nhất thiết dẫn đến việc ra quyết định sử dụng thực tế của sinh viên. Điều này có thể phản ánh sự quan trọng của các yếu tố khác trong quyết định sử dụng TVS, cũng là các yếu tố tác động đến nhu cầu sử dụng TVS của sinh viên.

Dữ liệu khảo sát được phân chia, xử lý và phân tích theo hai nhóm đối tượng: nhóm đã sử dụng TVS và nhóm chưa từng sử dụng TVS.

3.1. Sinh viên đã từng sử dụng thư viện số

Tần suất sử dụng TVS

Với nhóm sinh viên đã từng sử dụng TVS, tần suất sử dụng khá thấp, trung bình 1,6 lần/người/tháng. Tỉ lệ câu trả lời "Hiếm khi" và "Thỉnh thoảng" chiếm đa số (85,6%). Như vậy, TVS vẫn chưa được sinh viên tại trường sử dụng thường xuyên.

Mục đích sử dụng TVS

Sinh viên thường sử dụng TVS cho mục đích học tập (37%), tìm kiếm tài liệu tham khảo (31,4%) và nghiên cứu khoa học (18,7%). Có thể nói, TVS đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động học thuật của sinh viên và phục vụ hoạt động học thuật có thể được coi là ưu thế của TVS.

Các mục đích khác như giải trí và sáng tạo nghệ thuật có tỉ lệ lựa chọn thấp hơn, lần lượt là 8% và 5%, cho thấy TVS chưa phải là nguồn tài nguyên thông tin giúp sinh viên thỏa mãn nhu cầu giải trí và sáng tạo.

Ngôn ngữ của tài liệu

Thống kê cho thấy sự ưu tiên sử dụng của sinh viên đối với tài liệu xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh với 56,2% sinh viên chọn ngôn ngữ tiếng Việt, 37,6% chọn tiếng Anh. Điều này là phù hợp bởi tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ và tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến. Tiếng Anh ngày càng được sử dụng làm ngôn ngữ nổi trội trong học thuật, từ khoa học tự nhiên, khoa học xã hội đến nghệ thuật và nhân văn. Khoảng 97% bài báo ở SCIE, 95% bài báo ở SSCI và 73% bài báo ở A&HCI trong những năm đầu của thế kỷ 21 là bằng tiếng Anh [Liu W., 2016]. Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác như tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn và tiếng Pháp cũng xuất hiện là điểm đáng chú ý. Việc lựa chọn ngôn ngữ cho thấy sự quan tâm đa dạng của sinh viên đối với các ngôn ngữ khác nhau, phản ánh xu hướng đa văn hóa, quốc tế hóa trong nghiên cứu, học tập của sinh viên và phù hợp với các ngành đào tạo hiện có của trường.

Tầm quan trọng của TVS với hoạt động học tập của sinh viên

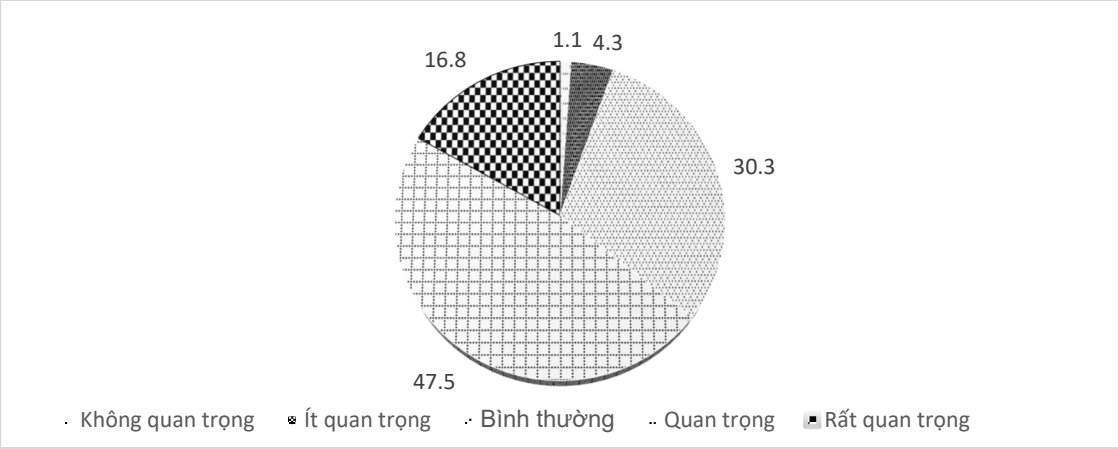

Biểu đồ 1. *Đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của TVS với hoạt động học tập*

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ để đo lường đánh giá của sinh viên. Kết quả cho thấy, TVS quan trọng đối với hoạt động học tập của sinh viên. Tổng số đánh giá mức độ quan trọng và rất quan trọng là 64,3%. Tuy nhiên, tỉ lệ đánh giá ở mức độ bình thường còn khá cao với tỉ lệ 30,7% và có 5,4% sinh viên cho rằng TVS ít/không quan trọng đối với hoạt động học tập của họ.

Khi phân tích dữ liệu sâu hơn, so sánh sự đánh giá của hai giới nam-nữ và yếu tố niên khoá, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa nam sinh viên và nữ sinh viên ở mức độ đánh giá nhưng có sự thay đổi theo niên khoá với xu hướng tăng ở sinh viên năm thứ 3 và 4. Dữ liệu này dẫn tới suy luận, có thể sinh viên trong giai đoạn này đã có kinh nghiệm và biết cách sử dụng tài nguyên TVS một cách hiệu quả hơn để hỗ trợ học tập và nghiên cứu của mình. Bên cạnh đó, thời điểm này sinh viên cần tìm kiếm thông tin và tài liệu hỗ trợ cho việc học tập các môn học chuyên ngành, thực hiện đồ án và nghiên cứu khoa học. Sinh viên năm thứ 3 và 4 cũng có thể đã hiểu rõ hơn về TVS và biết cách khai thác giá trị của tài nguyên trên TVS, biết lựa chọn và đánh giá thông tin.

Tầm quan trọng của TVS với đời sống tinh thần của sinh viên

Đánh giá tầm quan trọng của TVS đối với đời sống tinh thần của sinh viên, tỉ lệ sinh viên chọn mức độ "Bình thường" chiếm phần lớn với 47%, "Ít quan trọng" là 7,2% và 4,4% là "Không quan trọng". Tuy nhiên, vẫn có một tỉ lệ đáng kể từ 7,21% đến 34,2% sinh viên coi TVS là "Quan trọng" hoặc "Rất quan trọng" đối với đời sống tinh thần của họ. Dữ liệu này có sự phù hợp với dữ liệu về mục đích sử dụng TVS khi 13% sinh viên lựa chọn TVS cho mục đích giải trí và sáng tạo nghệ thuật - những yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần. Có sự tương đồng giữa kết quả nghiên cứu này với các nghiên cứu đã được thực hiện khi xác định vai trò của TVS với sinh viên: TVS chủ yếu ảnh hưởng tới các hoạt động mang tính chất học thuật.

Khi so sánh sự đánh giá của hai giới nam-nữ và yếu tố niên khoá trong nội dung này, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa nam sinh viên và nữ sinh viên nhưng có xu hướng giảm ở sinh viên năm thứ 3 và 4.

Đối sánh kết quả đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của TVS với hoạt động học tập và tầm quan trọng của TVS với đời sống tinh thần cho thấy xu hướng niên khóa càng tăng thì vai trò của TVS với học tập càng cao, nhưng với đời sống tinh thần thì giảm và ngược lại. Điều đó có thể phản ánh sự chuyển đổi thứ tự ưu tiên sử dụng TVS trong nhu cầu của sinh viên theo thời gian. Sinh viên ở những niên khóa đầu có thể thấy nhu cầu tinh thần và khám phá cá nhân quan trọng hơn, trong khi sinh viên ở những niên khóa sau có thể

đặt nhiều sự quan tâm sử dụng tài nguyên TVS để hỗ trợ nghiên cứu và học tập.

Nhu cầu sử dụng TVS của sinh viên

Nhu cầu cơ bản:

Bảng 4. *Điểm trung bình giữa các biến tham chiếu nhu cầu cơ bản*

Biến	GT Min	GT Max	ĐTB	ĐLC
CB1	1	5	3,62	0,97
CB2	1	5	3,42	0,89
CB3	1	5	3,88	0,79
CB4	1	5	3,86	0,81
CB5	1	5	3,79	0,95

Kết quả thống kê cho thấy, các biến quan sát có giá trị trung bình từ 3,42 - 3,88. Điều đó chỉ ra mức độ đáp ứng nhu cầu cơ bản của TVS được đánh giá ở mức khá và đồng đều giữa các nội dung. Độ lệch chuẩn thấp từ 0,79 đến 0,95 cho thấy không có các chênh lệch lớn giữa các đánh giá.

Biến CB3 (Tôi thích sử dụng TVS vì có thể đọc tài liệu trực tuyến) có điểm trung bình cao nhất thể hiện rõ sự ưu tiên của sinh viên đối với tính nhanh chóng và tiện lợi khi truy cập tài liệu. Sự ưa chuộng của sinh viên đối với việc đọc tài liệu trực tuyến cũng phản ánh xu hướng dịch chuyển từ sử dụng tài liệu giấy sang sử dụng tài liệu điện tử. TVS không chỉ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về tính linh hoạt và tiện lợi mà còn phản ánh xu hướng công nghệ hiện đại và sự thích ứng của sinh viên đối với loại hình thư viện này.

Biến có điểm trung bình thấp nhất là biến CB2 (TVS có đầy đủ giáo trình phục vụ ngành học của tôi) chênh lệch khá nhiều với biến CB3, nguồn tài nguyên thông tin của TVS vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên trong việc sử dụng giáo trình và tài liệu liên quan đến ngành học của sinh viên. Điều này có thể đặt ra một vấn đề đáng chú ý về sự đa dạng và tính phong phú của nguồn tài nguyên trong TVS trong việc đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và ngày càng đa dạng của sinh viên.

Nhu cầu thành công:

Bảng 5. *Điểm trung bình giữa các biến tham chiếu nhu cầu thành công*

Biến	GT Min	GT Max	ĐTB	ĐLC
TC1	1	5	3,65	0,94
TC2	1	5	3,96	0,89
TC3	1	5	4,01	0,85
TC4	1	5	3,72	0,95
TC5	1	5	3,53	0,92
TC6	1	5	3,68	0,87

Các biến quan sát đều có giá trị dao động từ 3,53-4,01, như vậy, mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng TVS ở nhu cầu thành công được đánh giá khá tốt, mức độ thành công không chỉ cho thấy sự đánh giá tích cực từ phía sinh viên đối với TVS mà còn phản ánh sự chấp nhận và sự sẵn lòng chuyển đổi từ việc sử dụng thư viện truyền thống sang TVS. Điều này cũng thể hiện sự nhận thức và hiểu biết của sinh viên về lợi ích và tiện ích của TVS trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Điểm đánh giá ở biến TC5 (Tôi cho rằng TVS cung cấp thông tin phong phú, đa dạng hơn thư viện truyền thống) có chênh lệch lớn so với các biến có ĐTB cao nhất như TC3 (TVS giúp tôi tiết kiệm thời gian vì không cần phải tìm kiếm thủ công- 4,01 điểm) và TC2 (Tôi thấy việc truy cập tài liệu trực tuyến từ TVS tiện lợi, nhanh chóng hơn việc phải đi đến thư viện và mượn sách-3,96 điểm). Kết quả này đã củng cố thêm cho nhận định về mức độ đáp ứng nhu cầu cơ bản của TVS khi đánh giá nhu cầu cơ bản, nội dung "TVS có đầy đủ giáo trình phục vụ ngành học của tôi" cũng được đánh giá thấp nhất.

Sự chênh lệch này có thể phản ánh hạn chế trong việc cung cấp tài nguyên của TVS. Mặc dù có đánh giá tích cực về tính tiện ích và hiệu quả của TVS trong việc tiết kiệm thời gian và truy cập, nhưng vẫn còn sinh viên cho rằng TVS chưa cung cấp đầy đủ và đa dạng thông tin như mong đợi. Như vậy, ở mức nhu cầu này, phần đông sinh viên đã có sự thỏa mãn đối với khía cạnh tiện lợi và tiết kiệm thời gian, đơn giản hóa thủ tục song vẫn chưa hoàn toàn hài lòng về nguồn tài liệu do TVS cung cấp.

Nhu cầu chuyển hoá:

Bảng 6. *Điểm trung bình giữa các biến tham chiếu nhu cầu chuyển hoá*

Biến	GT Min	GT Max	ĐTB	ĐLC
CH1	1	5	3,65	0,89
CH2	1	5	3,72	0,94

Nhìn chung, sinh viên có nhu cầu tương đối cao ở bậc này khi hai biến đều có cũng thể hiện được sự đáp ứng của TVS trong việc kích thích sáng tạo và thỏa mãn nhu cầu về khía cạnh tâm lý của sinh viên. Mức độ đánh giá có thể thể hiện sự hứng thú của sinh viên trong việc sử dụng TVS là một công cụ hữu ích và hiệu quả để phát triển kiến thức và kỹ năng nghiên cứu. Cùng với đó, dữ liệu cũng phản ánh sự tự tin của sinh viên trong việc chia sẻ và khuyến khích bạn bè sử dụng TVS. Điều này có thể cho thấy sự tin tưởng và cam kết của sinh viên đối với giá trị mà TVS mang lại và mong muốn chia sẻ lợi ích này với người khác.

Với kết quả đó nhu cầu ở cấp độ cao nhất-nhu cầu chuyển hóa, việc sử dụng TVS không dừng lại ở việc tiếp cận kiến thức và thông tin mà còn là cách để sinh viên thể hiện sự sáng tạo và phát triển bản thân. Thông qua việc nghiên cứu, học tập và tham gia vào các dự án, sinh viên có thể áp dụng kiến thức của họ vào thực tiễn, từ đó tạo ra giá trị mới cho bản thân và cộng đồng. Ngoài ra, việc chia sẻ và khuyến khích bạn bè sử dụng TVS cũng phản ánh nhu cầu của sinh viên trong việc đóng góp và chia sẻ lợi ích mà họ nhận được với bạn bè.

Khó khăn của sinh viên khi sử dụng TVS

Bên cạnh những tiện lợi mà TVS mang lại, sinh viên cũng gặp những khó khăn nhất định trong việc sử dụng TVS, đánh giá của sinh viên về vấn đề này được thể hiện trong Biểu đồ 2.

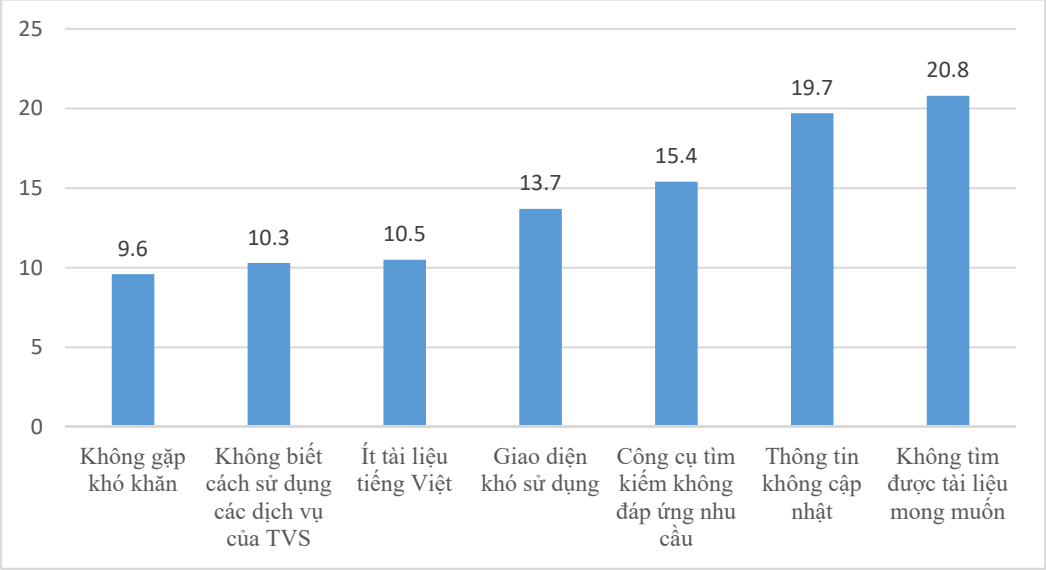

Biểu đồ 2. *Khó khăn của sinh viên khi sử dụng TVS*

Tỉ lệ sinh viên không gặp khó khăn khi sử dụng TVS rất thấp dù sinh viên hiện nay thuộc thế hệ sinh ra và lớn lên trong thời đại số. 10,3% sinh viên không biết cách sử dụng các dịch vụ của TVS đã phản ánh sự cần thiết trong việc cung cấp thêm trợ giúp và hướng dẫn sâu hơn cho sinh viên không quen thuộc với nền tảng này. 13,7% sinh viên cho rằng giao diện của TVS khó sử dụng và tới 15,4% gặp vấn đề khi công cụ tìm kiếm không đáp ứng.

Mức độ cập nhật của thông tin chưa đáp ứng nhu cầu của 19,7% sinh viên và 20,8% sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các tài liệu mong muốn. Như vậy, chất lượng và sự phù hợp của nguồn tài nguyên thông tin với nhu cầu của sinh viên cũng là một vấn đề cần chú ý. Việc gặp khó khăn trong tìm kiếm thông tin có thể bắt nguồn từ hai nguyên nhân: sự thiếu hụt thông tin hoặc sự hạn chế kỹ năng tìm tin.

3.2. Sinh viên chưa sử dụng thư viện số

Tỉ lệ sinh viên chưa sử dụng TVS trong nghiên cứu khá cao. Cần lý giải được nguyên nhân không sử dụng, từ đó có các giải pháp thúc đẩy nhu cầu sử dụng, giảm thiểu sự lãng phí tài nguyên thông tin.

Dù TVS rất phổ biến trong cộng đồng sinh viên nhưng nhiều người trong số họ lại không biết đến cách truy cập, sử dụng tài khoản để tìm kiếm học liệu. 40,1% sinh viên chưa biết cách truy cập, tạo tài khoản TVS, 36,1% sinh viên chưa biết đến các nền tảng TVS, 22,3% sinh viên được hỏi chưa hứng thú với việc sử dụng TVS. Điều này phản ánh sự thiếu thông tin truyền thông về TVS, thiếu chủ động của sinh viên trong quá trình học tập nghiên cứu hoặc hỗ trợ từ bộ phận chuyên trách chưa hiệu quả. Nguồn thông tin điện tử hiện nay trên internet cũng là nguyên nhân khiến cho sinh viên thiếu hứng thú sử dụng TVS, điều này đặt ra yêu cầu về tính đa dạng, linh hoạt và khả năng thích ứng, chuyển đổi của TVS trong bối cảnh CNTT phát triển bùng nổ như hiện nay. TVS phải thể hiện khả năng vượt trội của mình từ chất lượng và số lượng thông tin tới sự đơn giản, thân thiện và dễ sử dụng.

4. THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng sử dụng TVS của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, khám phá nhu cầu sử dụng TVS cũng như những lý do sinh viên chưa sử dụng TVS. Tỉ lệ sinh viên chưa sử dụng TVS cho thấy, dù đóng vai trò quan trọng trong việc phục vụ các hoạt động học thuật của sinh viên nhưng TVS vẫn chưa được sử dụng đồng đều trong sinh viên, dẫn tới những hạn chế trong việc khai thác các giá trị mà nó có thể mang lại cho người học.

Mặc dù thư viện đã có những lớp huấn luyện sử dụng cho sinh viên nhưng chương trình huấn luyện này chưa đủ để giúp sinh viên sử dụng dễ dàng, thành thạo TVS. Bên cạnh đó, cũng cần có những hoạt động truyền thông về thư viện nói chung và TVS nói riêng để sinh viên tăng thêm hiểu biết, hứng thú với những dịch vụ mà thư viện có thể cung cấp, trong đó có TVS.

KẾT LUẬN

TVS và các nền tảng trực tuyến phục vụ học tập đang trở thành một phần không thể thiếu của giáo dục đại học. Sự hiểu biết và kỹ năng công nghệ của sinh viên không chỉ ảnh hưởng tới quá trình đào tạo mà còn là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của họ trên thị trường lao động trong tương lai. Mặc dù vai trò của TVS trong hoạt động học thuật được sinh viên đánh giá cao, song tần suất sử dụng còn thấp. Thư viện đại học cần đảm bảo tất cả sinh viên bao gồm cả những người có kinh nghiệm và kỹ năng công nghệ hạn chế đều có thể tiếp cận và sử dụng tài nguyên thông tin ở nhiều dạng thức khác nhau. Thư viện cần có sự đánh giá sâu hơn về chất lượng, nội dung thông tin và cải thiện về mặt kỹ thuật các nền tảng TVS để đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sinh viên. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông, phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan nhằm thu hút, thúc đẩy sinh viên sử dụng TVS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Calhoun K. (2014). Exploring Digital Libraries. Chicago. Truy cập tại: https://alastore.ala.org/sites/default/files/book_samples/Calhoun_sample.pdf.

2. Hasan, S., & Kaushik, V. (2024). Impact of Digital Library Resources on Student Lifestyle Learning. Academic Libraries, 197.

3. IFLA/UNESCO (2010). Manifesto for Digital Libraries. Truy cập tại: https://Www.Ifla.Org/Publications/Ifla-Unesco-Manifesto-for-Digital-Libraries/.

4. Liu, W. (2017). The changing role of non-English papers in scholarly communication: Evidence from Web of Science's three journal citation indexes. Learned Publishing, 30(2). DOI: https://doi.org/10.1002/leap.1089.

5. Marchionini, G., & Maurer, H. (1995). The roles of digital libraries in teaching and learning. Communications of the ACM, 38(4), 67-75.

6. Neuman, D. (1997). Learning and the digital library. Library Trends.

7. Sharma, V. K. and Chauhan, S. K. (2019). Digital Library Challenges and Opportunities: An Overview". Library Philosophy and Practice (e-journal). 3725. truy cập tại: https://digitalcommons.unl.edu/libphilprac/3725.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-3-2025;
Ngày phản biện đánh giá: 9-4-2025;
Ngày chấp nhận đăng: 15-7-2025).